

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH ĐẮK LẮK **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **22** /NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày **31** tháng 7 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Về việc phân khai chi tiết kế hoạch vốn đầu tư phát triển từ phần vốn phân bổ sau nguồn ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, năm 2023

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ SÁU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 04/2023/QĐ-TTg ngày 23 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về mức hỗ trợ và cơ chế hỗ trợ sử dụng vốn đầu tư công để thực hiện một số nội dung thuộc Dự án 1 và Tiểu dự án 1, Dự án 4 của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 24 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chỉ tiêu, kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Nhà nước giai đoạn 05 năm (2021-2025) thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 18 tháng 11 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Nhà nước giai đoạn 5 năm (2021-2025) thực hiện các Dự án thành phần số 2, 4, 5, 6, 10 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi cho các cơ quan, đơn vị, địa phương;

Căn cứ Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 20 tháng 4 năm 2023 của Hội

đồng nhân dân tỉnh về việc giao bổ sung chỉ tiêu và bổ sung, điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 5 năm (2021 - 2025) thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 21 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về giao chỉ tiêu, kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2023 từ nguồn ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi;

Xét Tờ trình số 76/TTr-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh trình Dự thảo Nghị quyết phân khai chi tiết kế hoạch vốn đầu tư phát triển từ phần vốn phân bổ sau nguồn ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, năm 2023; Công văn số 6455/UBND-TH ngày 31 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh tên dự án, tổng mức đầu tư của 04 dự án đầu tư thuộc Dự án 2 Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn huyện Lắk; Báo cáo thẩm tra số 98/BC-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng Nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất phân bổ 464.241 triệu đồng (ngân sách Trung ương: 439.141 triệu đồng; ngân sách tỉnh: 25.100 triệu đồng) từ nguồn phân bổ sau kế hoạch năm 2023 để thực hiện 05 Dự án thành phần số 01, 02, 04, 05 và 06 thuộc Chương trình (Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo). Cụ thể như sau:

a) Dự án 1. Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt: Phân bổ 55.132 triệu đồng (ngân sách Trung ương: 50.480 triệu đồng; ngân sách tỉnh: 4.652 triệu đồng) để hỗ trợ cho đất ở cho 345 hộ, nhà ở cho 818 hộ, đất sản xuất cho 176 hộ trên địa bàn 13 huyện, thành phố.

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

b) Dự án 2. Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết: Phân bổ 186.621 triệu đồng (ngân sách Trung ương: 178.621 triệu đồng; ngân sách tỉnh: 8.000 triệu đồng) để khởi công mới 11 dự án, trên địa bàn 06 huyện.

(Chi tiết tại Phụ lục III kèm theo)

c) Dự án 4. Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc - Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Phân bổ 167.420 triệu đồng (ngân sách Trung ương: 165.420 triệu đồng; ngân sách tỉnh: 2.000 triệu đồng) để khởi công mới 38 dự án, trên địa bàn 10 huyện.

(Chi tiết tại Phụ lục IV kèm theo)

d) Dự án 5. Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực - Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số: Phân bổ 47.068 triệu đồng (ngân sách Trung ương: 36.620 triệu đồng; ngân sách tỉnh: 10.448 triệu đồng) để khởi công mới 14 dự án, trên địa bàn 09 huyện và thành phố Buôn Ma Thuột.

(Chi tiết tại Phụ lục V kèm theo)

đ) Dự án 6. Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch: Phân bổ 8.000 triệu đồng (ngân sách Trung ương) để khởi công mới 02 dự án đầu tư trên địa bàn 15 huyện, thị xã, thành phố.

(Chi tiết tại Phụ lục VI kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết, báo cáo kết quả tại kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khoá X, Kỳ họp thứ Sáu thông qua ngày 13 tháng 7 năm 2023 và có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Ban Công tác Đại biểu;
- Chính phủ;
- Các Bộ: KHĐT, TC, VH, TT&DL, GD&ĐT, NNPTNT, GTVT, XD, CT;
- Ủy ban Dân tộc;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu QH tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, UBND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Các Sở: KHĐT, TC, VH, TT&DL, GD&ĐT, NNPTNT, GTVT, XD, CT;
- Ban Dân tộc tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Báo Đắk Lắk, Đài PTTH tỉnh;
- Trung tâm CN và Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, CT HĐND.

CHỦ TỊCH



Huỳnh Thị Chiến Hòa

Phụ lục I

TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN PHẦN VỐN PHÂN BỐ SAU, NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ NGÂN SÁCH TỈNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI, KẾ HOẠCH NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số **22** /NQ-HĐND ngày **31** tháng 7 năm 2023 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Tên Chương trình/Dự án/Tiểu dự án	Kế hoạch 2023 từ phần phân bổ sau			Ghi chú
		Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:		
			NSTW	NST (nguồn thu tiền SDD)	
	TỔNG CỘNG	464.241	439.141	25.100	
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiết đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	55.132	50.480	4.652	Chi tiết tại Phụ lục II
II	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	186.621	178.621	8.000	Chi tiết tại Phụ lục III
III	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc	167.420	165.420	2.000	Chi tiết tại Phụ lục IV
	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN	167.420	165.420	2.000	

Số TT	Tên Chương trình/Dự án/Tiểu dự án	Kế hoạch 2023 từ phần phân bổ sau			Ghi chú
		Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:		
			NSTW	NST (nguồn thu tiền SDĐ)	
IV	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	47.068	36.620	10.448	Chi tiết tại Phụ lục V
	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú (PTDTNT), trường phổ thông dân tộc bán trú (PTDTBT), trường phổ thông có học sinh ở bán trú (HSBT) và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào DTTS	47.068	36.620	10.448	
V	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	8.000	8.000	-	Chi tiết tại Phụ lục VI

Phụ lục II
DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ TRONG DỰ ÁN 1 THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI, NĂM 2023
BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN

Kèm theo Nghị quyết số **22** /NQ-HĐND ngày **31** tháng 7 năm 2023 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Thời gian KC-HT	Số hộ hỗ trợ năm 2023	Kế hoạch năm 2023			Ghi chú
				Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:		
					NSTW	NST	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	TỔNG CỘNG		1.339	55.132	50.480	4.652	
I	TP BUÔN MA THUẬT		9	396	360	36	Hỗ trợ nhà ở, đất ở, đất sản xuất cho các hộ theo định mức quy định tại Điều 3 và Điều 4 Quyết định số 04/2023/QĐ-TTg
1	Nội dung số 02: Hỗ trợ nhà ở	2023-2025	9	396	360	36	
II	HUYỆN EA H'LEO		50	2.200	2.000	200	
1	Nội dung số 02: Hỗ trợ nhà ở	2023-2025	50	2.200	2.000	200	
III	HUYỆN EA SÚP		114	4.199	3.895	304	
1	Nội dung số 01: Hỗ trợ đất ở	2023-2025	38	1.672	1.520	152	
2	Nội dung số 02: Hỗ trợ nhà ở	2023-2025	38	1.672	1.520	152	
3	Nội dung số 03: Hỗ trợ đất sản xuất	2023-2025	38	855	855	-	
IV	HUYỆN BUÔN ĐÔN		148	5.222	4.870	352	
1	Nội dung số 01: Hỗ trợ đất ở	2023-2025	47	2.068	1.880	188	
2	Nội dung số 02: Hỗ trợ nhà ở	2023-2025	41	1.804	1.640	164	
3	Nội dung số 03: Hỗ trợ đất sản xuất	2023-2025	60	1.350	1.350	-	
V	HUYỆN CƯ M'GAR		66	2.904	2.640	264	
1	Nội dung số 01: Hỗ trợ đất ở	2023-2025	33	1.452	1.320	132	
2	Nội dung số 02: Hỗ trợ nhà ở	2023-2025	33	1.452	1.320	132	
VI	HUYỆN KRÔNG BUK		36	1.584	1.440	144	
1	Nội dung số 01: Hỗ trợ đất ở	2023-2025	18	792	720	72	

STT	Tên dự án	Thời gian KC-HT	Số hộ hỗ trợ năm 2023	Kế hoạch năm 2023			Ghi chú
				Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:		
					NSTW	NST	
2	Nội dung số 02: Hỗ trợ nhà ở	2023-2025	18	792	720	72	
VII	HUYỆN KRÔNG NĂNG		116	5.104	4.640	464	
1	Nội dung số 01: Hỗ trợ đất ở	2023-2025	58	2.552	2.320	232	
2	Nội dung số 02: Hỗ trợ nhà ở	2023-2025	58	2.552	2.320	232	
VIII	HUYỆN EA KAR		122	5.368	4.880	488	
1	Nội dung số 01: Hỗ trợ đất ở	2023-2025	61	2.684	2.440	244	
2	Nội dung số 02: Hỗ trợ nhà ở	2023-2025	61	2.684	2.440	244	
IX	HUYỆN M'DRẮK		113	4.456	4.100	356	
1	Nội dung số 02: Hỗ trợ nhà ở	2023-2025	89	3.916	3.560	356	
2	Nội dung số 03: Hỗ trợ đất sản xuất		24	540	540	-	
X	HUYỆN KRÔNG BÔNG		69	2.821	2.585	236	
1	Nội dung số 01: Hỗ trợ đất ở	2023-2025	28	1.232	1.120	112	
2	Nội dung số 02: Hỗ trợ nhà ở	2023-2025	31	1.364	1.240	124	
3	Nội dung số 03: Hỗ trợ đất sản xuất	2024-2025	10	225	225	-	
XI	HUYỆN KRÔNG PẮC		149	5.610	5.190	420	
1	Nội dung số 01: Hỗ trợ đất ở	2023-2024	50	2.200	2.000	200	
2	Nội dung số 02: Hỗ trợ nhà ở	2023-2024	55	2.420	2.200	220	
3	Nội dung số 03: Hỗ trợ đất sản xuất	2023-2024	44	990	990	-	
XII	HUYỆN KRÔNG ANA		24	1.056	960	96	
1	Nội dung số 01: Hỗ trợ đất ở	2024-2025	12	528	480	48	
2	Nội dung số 02: Hỗ trợ nhà ở	2024-2025	12	528	480	48	
XIII	HUYỆN LẮK		323	14.212	12.920	1.292	
1	Nội dung số 02: Hỗ trợ nhà ở	2023-2025	323	14.212	12.920	1.292	

Phụ lục III

**DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ TRONG DỰ ÁN 2 THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ -
XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI, NĂM 2023 -
BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN**

*Kèm theo Nghị quyết số **22** /NQ-HĐND ngày **31** tháng 7 năm 2023 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)*

Đơn vị tính: Triệu đồng

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Dự kiến tổng mức đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2023-2025			Kế hoạch năm 2023			Ghi chú
				Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:		Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:		Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:		
					NSTW	NST		NSTW	NST		NSTW	NST	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+(7)	(6)	(7)	(8)=(9)+(10)	(9)	(10)	(11)=(12)+(13)	(12)	(13)	(14)
	TỔNG CỘNG			532.100	507.100	25.000	532.100	507.100	25.000	186.621	178.621	8.000	
I	Huyện Ea H'leo			124.000	118.000	6.000	124.000	118.000	6.000	44.300	42.600	1.700	
1	Dự án Sắp xếp ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn tại xã Cư Amung, huyện Ea H'Leo	Xã Cư Amung, huyện Ea H'leo	2023-2025	63.000	60.000	3.000	63.000	60.000	3.000	22.500	21.600	900	MM
2	Dự án Sắp xếp, ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn tại xã Ea Tір, huyện Ea H'leo	Xã Ea Tір, huyện Ea H'leo	2023-2025	61.000	58.000	3.000	61.000	58.000	3.000	21.800	21.000	800	MM
II	Huyện Ea Súp			33.300	33.300	-	33.300	33.300	-	11.600	11.600	-	
1	Dự án Ổn định dân cư tại thôn 19, 20 xã Ea Rốc, huyện Ea Súp	Xã Ea Rốc, huyện Ea Súp	2023-2025	33.300	33.300		33.300	33.300		11.600	11.600	-	MM
III	Huyện Krông Búk			72.200	68.000	4.200	72.200	68.000	4.200	24.971	23.471	1.500	
1	Dự án Ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn xã Ea Sin, huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk	Xã Ea Sin, huyện Krông Búk	2023-2025	72.200	68.000	4.200	72.200	68.000	4.200	24.971	23.471	1.500	MM
IV	Huyện Krông Năng			58.000	55.000	3.000	58.000	55.000	3.000	20.250	19.250	1.000	
1	Dự án Ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn tại 3 buôn: Buôn Mrum, buôn A lê, buôn Mngoan, xã Ea Hồ, huyện Krông Năng	Xã Ea Hồ, huyện Krông Năng	2023-2025	30.000	28.400	1.600	30.000	28.400	1.600	10.500	10.000	500	MM

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Dự kiến tổng mức đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2023-2025			Kế hoạch năm 2023			Ghi chú
				Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:		Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:		Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:		
					NSTW	NST		NSTW	NST		NSTW	NST	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+(7)	(6)	(7)	(8)=(9)+(10)	(9)	(10)	(11)=(12)+(13)	(12)	(13)	(14)
2	Dự án Ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn thôn Tam Hợp, xã Cư Klông, huyện Krông Năng	Xã Cư Klông, huyện Krông Năng	2023-2025	28.000	26.600	1.400	28.000	26.600	1.400	9.750	9.250	500	MM
V	Huyện Krông Bông			25.200	25.200	-	25.200	25.200	-	8.700	8.700	-	
1	Dự án Ổn định, sắp xếp dân cư tại chỗ cho đồng bào dân tộc thiểu số tại buôn Mghí, xã Yang Mao, huyện Krông Bông	Buôn Mghí, xã Yang Mao, huyện Krông Bông	2023-2025	25.200	25.200	-	25.200	25.200	-	8.700	8.700	-	MM
VI	Huyện Lắk			219.400	207.600	11.800	219.400	207.600	11.800	76.800	73.000	3.800	
1	Dự án Ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn xã an toàn khu Krông Nô, huyện Lắk	Xã Krông Nô, huyện Lắk	2023-2025	64.363	61.863	2.500	64.363	61.863	2.500	22.500	21.700	800	MM
2	Dự án Ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn xã an toàn khu (ATK) Đắk Phơi, huyện Lắk	Xã Đắk Phơi, huyện Lắk	2023-2025	50.815	47.765	3.050	50.815	47.765	3.050	18.000	17.000	1.000	MM
3	Dự án Ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn xã an toàn khu (ATK) Bông Krang, huyện Lắk	Xã Bông Krang, huyện Lắk	2023-2025	50.486	47.436	3.050	50.486	47.436	3.050	17.800	16.800	1.000	MM
4	Dự án Sắp xếp, ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn tại xã Đắk Liêng, huyện Lắk	Xã Đắk Liêng, huyện Lắk	2023-2025	53.736	50.536	3.200	53.736	50.536	3.200	18.500	17.500	1.000	MM

Phụ lục IV

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ THUỘC TIỂU DỰ ÁN 1, DỰ ÁN 4 CỦA CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI, KẾ HOẠCH NĂM 2023 - BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN

(Kèm theo Nghị quyết số **22** /NQ-HĐND ngày **31** tháng 7 năm 2023 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng															
STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư dự kiến				Kế hoạch giai đoạn 2023 - 2025				Kế hoạch năm 2023			Ghi chú
				Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			Tổng số tất cả các nguồn vốn	Trong đó:		
					NSTW	NST	NSH, NSX và HDK		NSTW	NST	NSH, NSX và HDK		NSTW	NST	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)= (6)+(7)+(8)	(6)	(7)	(8)	(9)=(10) +(11)+(12)	(10)	(11)	(12)	(13)= (14)+(15)	(14)	(15)	(16)
	TỔNG CỘNG			482.415	443.871	26.100	12.444	482.415	443.871	26.100	12.444	167.420	165.420	2.000	
I	HUYỆN EA H'LEO			40.660	40.660	-	-	40.660	40.660	-	-	14.250	14.250	-	
1	Đường điện trung áp, hạ áp, TBA 250KVA buôn Tùng Tah, xã Ea Ral, huyện Ea H'leo	Buôn Tùng Tah, xã Ea Ral	2023-2025	2.000	2.000	-	-	2.000	2.000	-	-	700	700		MM
2	Đập Thủy lợi thôn 4, xã Ea Tір, huyện Ea H'leo	Thôn 4 xã Ea Tір	2023-2025	14.900	14.900	-	-	14.900	14.900	-	-	5.200	5.200		MM
3	Đường giao thông từ thôn 8 đi trung tâm xã Ea Nam	Thôn 8 xã Ea Nam	2023-2025	10.560	10.560	-	-	10.560	10.560	-	-	3.700	3.700		MM
4	Các trục đường giao thông buôn Kri, xã Ea Sol, huyện Ea H'leo	Buôn Kri, xã Ea Sol	2023-2025	8.500	8.500	-	-	8.500	8.500	-	-	3.000	3.000		MM
5	Đường giao thông từ thôn 9 đi trung tâm xã Cư Amung, huyện Ea H'leo (Đoạn từ sinh tre đi ngã ba Tung Phuong)	Thôn 3, thôn 9, xã Cư Amung	2023-2025	4.700	4.700	-	-	4.700	4.700	-	-	1.650	1.650		MM
II	HUYỆN EA SÚP			76.860	75.360	1.500	-	76.860	75.360	1.500	-	26.400	26.400	-	
1	Đường giao thông liên xã từ xã Cư M'lan đi xã Ya Tờ Mốt, huyện Ea Súp	Xã Cư M'lan, huyện Ea Súp	2023-2025	26.000	25.000	1.000	-	26.000	25.000	1.000	-	9.000	9.000		MM

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư dự kiến				Kế hoạch giai đoạn 2023 - 2025				Kế hoạch năm 2023			Ghi chú
				Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			Tổng số tất cả các nguồn vốn	Trong đó:		
					NSTW	NST	NSH, NSX và HDK		NSTW	NST	NSH, NSX và HDK		NSTW	NST	
2	Đường giao thông từ thôn 5, 6 đến trung tâm xã Ea Rók, huyện Ea Súp	Xã Ea Rók, huyện Ea Súp	2023-2025	23.000	22.500	500	-	23.000	22.500	500	-	8.000	8.000		MM
3	Đường giao thông từ thôn 4 đi thôn 12, 15 xã Ea Lê, huyện Ea Súp	Xã Ea Lê, huyện Ea Súp	2023-2025	14.800	14.800	-	-	14.800	14.800	-	-	5.000	5.000		MM
4	Đường giao thông từ trung tâm huyện đi khu sản xuất đồng bào dân tộc thôn 7 xã Cư M'lan, huyện Ea Súp	Xã Cư Mlan, huyện Ea Súp	2023-2025	13.060	13.060	-	-	13.060	13.060	-	-	4.400	4.400		MM
III	HUYỆN CƯ M'GAR			39.090	39.090	-	-	39.090	39.090	-	-	13.670	13.670	-	
1	Đường giao thông từ thôn Đồng giao đến trung tâm xã Ea M'droh	Xã Ea M'droh và xã Quảng hiệp	2023-2025	39.090	39.090	-	-	39.090	39.090	-	-	13.670	13.670		MM
IV	HUYỆN KRÔNG BÚK		2023-2025	8.948	8.948	-	-	8.948	8.948	-	-	3.150	3.150	-	
1	Đường giao thông từ xã Cư Pong đi xã Ea Sin, huyện Krông Búk (Đoạn từ Buôn Kdoh, xã Cư Pong đến Buôn Ea Sin, xã Ea Sin).	Xã Cư Pong và xã Ea Sin	2023-2025	8.948	8.948	-	-	8.948	8.948	-	-	3.150	3.150		MM
V	HUYỆN KRÔNG NĂNG			64.927	63.927	-	1.000	64.927	63.927	-	1.000	22.750	22.750	-	
1	Đường giao thông liên xã Ea Hồ đi xã Ea Drông, thị xã Buôn Hồ	Xã Ea Hồ	2023-2025	14.990	14.740	-	250	14.990	14.740	-	250	5.250	5.250		MM
2	Đường giao thông thôn Tân Hiệp đến trung tâm xã Dliêya, huyện Krông Năng	Xã Dliêya	2023-2025	14.937	14.687	-	250	14.937	14.687	-	250	5.250	5.250		MM
3	Đường giao thông thông Ea Lê đến trung tâm xã Dliêya, huyện Krông Năng	Xã Dliêya	2023-2025	10.000	9.800	-	200	10.000	9.800	-	200	3.500	3.500		MM

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư dự kiến				Kế hoạch giai đoạn 2023 - 2025				Kế hoạch năm 2023			Ghi chú
				Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			Tổng số tất cả các nguồn vốn	Trong đó:		
					NSTW	NST	NSH, NSX và HDK		NSTW	NST	NSH, NSX và HDK		NSTW	NST	
4	Trường Tiểu học Ea Hồ, huyện Krông Năng	Xã Ea Hồ	2023-2025	25.000	24.700	-	300	25.000	24.700	-	300	8.750	8.750		MM
VI	HUYỆN EA KAR			53.500	30.000	17.000	6.500	53.500	30.000	17.000	6.500	18.600	16.600	2.000	
1	Xây dựng 01 phòng học tại điểm trường buôn Ea Rốt thuộc Trường Mầm non Tuổi Thơ và nhà hiệu bộ Trường THCS Phạm Hồng Thái, xã Cư Elang	Xã Cư Elang	2023-2025	2.500	2.500	-	-	2.500	2.500	-	-	900	900		MM
2	Xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng tại thôn 2C, xã Ea Ô và thôn 6B, xã Ea Pal	Thôn 2C, xã Ea Ô và thôn 6B, xã Ea Pal	2023-2025	3.000	3.000	-	-	3.000	3.000	-	-	1.050	1.050		MM
3	Đường giao thông liên xã Cư Prông đi xã Ea Tih (từ thôn Hạ Long, xã Cư Prông đi thôn Tiến Đông, xã Ea Tih)	Xã Cư Prông và xã Ea Tih	2023-2025	10.000	9.000	-	1.000	10.000	9.000	-	1.000	3.500	3.500		MM
4	Xây dựng các trục đường giao thông từ các buôn M'ar, M'oa đi trung tâm xã Cư Huê, huyện Ea Kar	Xã Cư Huê	2023-2025	7.500	7.000	-	500	7.500	7.000	-	500	2.650	2.650		MM
5	Đường giao thông liên xã Ea Sar đi xã Ea Sô, huyện Ea Kar	Xã Ea Sar và xã Ea Sô	2023-2025	30.500	8.500	17.000	5.000	30.500	8.500	17.000	5.000	10.500	8.500	2.000	MM
VII	HUYỆN M'ĐRÁK			112.280	112.280	-	-	112.280	112.280	-	-	38.450	38.450	-	
1	Các tuyến đường giao thông thôn buôn (03 tuyến), xã Ea Trang	Thôn Ea Kiêu, buôn M'Hạp, Buôn M'Gom, xã Ea Trang	2023-2025	25.480	25.480	-	-	25.480	25.480	-	-	8.800	8.800		MM
2	Đường giao thông từ trung tâm xã đi thôn 7 và các tuyến đường giao thông thôn 7, 9 (4 tuyến), xã Cư Króa	Thôn 7, 9 Xã Cư Króa	2023-2025	16.000	16.000	-	-	16.000	16.000	-	-	5.500	5.500		MM

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư dự kiến				Kế hoạch giai đoạn 2023 - 2025				Kế hoạch năm 2023			Ghi chú
				Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			Tổng số tất cả các nguồn vốn	Trong đó:		
					NSTW	NST	NSH, NSX và HDDK		NSTW	NST	NSH, NSX và HDDK		NSTW	NST	
3	Đường dây điện trung, hạ áp và trạm biến áp cung cấp điện phục vụ sinh hoạt và sản xuất trên địa bàn thôn Đăk Phú, buôn Năng, buôn Hoang thuộc xã Cư Prao và buôn Gô thuộc xã Cư M'Ta, huyện M'Drăk	Xã Cư M'ta Xã Cư Prao	2023-2025	14.900	14.900	-	-	14.900	14.900	-	-	5.000	5.000		MM
4	Các tuyến đường giao thông thôn 5, 6, 7 (02 tuyến), xã Cư Prao	Thôn 5, 6, 7 Xã Cư Prao	2023-2025	9.700	9.700	-	-	9.700	9.700	-	-	3.200	3.200		MM
5	Các tuyến đường giao thông thôn 1, 8 xã Ea Pil (03 tuyến)	Thôn 1, 8 Xã Ea Pil	2023-2025	11.000	11.000	-	-	11.000	11.000	-	-	3.600	3.600		MM
6	Đường giao thông các thôn 2, 4 (5 tuyến); cống tràn liên hợp và đường hai đầu cống thôn 8, xã Ea M'Doal	Thôn 2, 4, 8 Xã Ea M'Doal	2023-2025	8.600	8.600	-	-	8.600	8.600	-	-	3.000	3.000		MM
7	Các tuyến đường giao thông thôn buôn và ngầm buôn M'Um, xã Krông Jing	Buôn Bik, buôn Mlốc B, buôn Hoang, buôn M'Um, xã Krông Jing	2023-2025	16.000	16.000	-	-	16.000	16.000	-	-	5.600	5.600		MM
8	Các tuyến đường giao thông thôn 1, 3, 4, xã Krông Á (04 tuyến)	Thôn 1, 3, 4 Xã Krông Á	2023-2025	8.100	8.100	-	-	8.100	8.100	-	-	2.850	2.850		MM
9	Kênh và công trình trên kênh đập Ea Má và đập Krông Jing, đập Khe tám, xã Cư M'Ta	Xã Cư M'Ta	2023-2025	2.500	2.500	-	-	2.500	2.500	-	-	900	900		MM
VIII	HUYỆN KRÔNG BÔNG			71.400	59.076	7.600	4.724	71.400	59.076	7.600	4.724	25.000	25.000	-	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư dự kiến				Kế hoạch giai đoạn 2023 - 2025				Kế hoạch năm 2023			Ghi chú
				Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			Tổng số tất cả các nguồn vốn	Trong đó:		
					NSTW	NST	NSH, NSX và HDK		NSTW	NST	NSH, NSX và HDK		NSTW	NST	
1	Nâng cấp kênh N1, N2 hồ thủy lợi Yang Reh, xã Yang Reh, huyện Krông Bông	Xã Yang Reh	2023-2025	14.900	12.100	1.900	900	14.900	12.100	1.900	900	5.200	5.200		MM
2	Đập dâng Cư Phiăng, xã Hòa Phong, huyện Krông Bông	Xã Hòa Phong	2023-2025	12.500	10.750	1.000	750	12.500	10.750	1.000	750	4.400	4.400		MM
3	Các trục đường giao thông tại buôn Tong Rang B và buôn Cư Drăm, xã Cư Drăm	Xã Cư Drăm	2023-2025	10.000	7.776	1.500	724	10.000	7.776	1.500	724	3.500	3.500		MM
4	Các trục đường giao thông tại các thôn Ea Bar, Cư Tê, buôn Bhung, xã Cư Pui	Xã Cư Pui	2023-2025	12.000	11.250	-	750	12.000	11.250	-	750	4.200	4.200		MM
5	Đường giao thông trục chính vào khu sản xuất cánh đồng tập trung xã Yang Reh	Xã Yang Reh	2023-2025	4.000	2.600	1.000	400	4.000	2.600	1.000	400	1.400	1.400		MM
6	Nâng cấp và kéo dài tuyến kênh cánh đồng Ea Chay kết hợp đường giao thông trục chính nội đồng, xã Yang Mao, huyện Krông Bông	Xã Yang Mao	2023-2025	10.000	8.150	1.200	650	10.000	8.150	1.200	650	3.500	3.500		MM
7	Trường tiểu học Cư Pui I; Hạng mục: Nhà lớp học 08 phòng 2 tầng, nhà thư viện và hạ tầng kỹ thuật	Xã Cư Pui	2023-2025	8.000	6.450	1.000	550	8.000	6.450	1.000	550	2.800	2.800		MM
IX	HUYỆN CƯ KUIN			4.540	4.320	-	220	4.540	4.320	-	220	1.600	1.600	-	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư dự kiến				Kế hoạch giai đoạn 2023 - 2025				Kế hoạch năm 2023				Ghi chú
				Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			Tổng số tất cả các nguồn vốn	Trong đó:			
					NSTW	NST	NSH, NSX và HDK		NSTW	NST	NSH, NSX và HDK		NSTW	NST		
1	Đường GTNT từ Buôn Cư Knao, xã Hòa Hiệp đi thôn 1, xã Ea Hu (Đoạn từ ngã 3 Đầm đất đỏ Buôn Cư Knao đến khu vực đất sản xuất, thôn 1 xã Ea Hu).	Xã Hòa Hiệp	2023-2025	4.540	4.320	-	220	4.540	4.320	-	220	1.600	1.600		MM	
X	HUYỆN KRÔNG ANA			10.210	10.210	-	-	10.210	10.210	-	-	3.550	3.550	-		
1	Đường giao thông nông thôn tại các thôn, buôn đặc biệt khó khăn trên địa bàn xã Ea Na, xã Ea Bông và thị trấn Buôn Trấp (07 tuyến)	Buôn Tơ Lơ và Buôn Cuáh, xã Ea Na; Buôn Dham và buôn Hma, xã Ea Bông; Buôn Rung, thị trấn Buôn Trấp	2023-2025	10.210	10.210	-		10.210	10.210	-		3.550	3.550		MM	

Phụ lục V

**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ THUỘC DỰ ÁN 5 CỦA CHƯƠNG TRÌNH MTQG
PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI, KẾ HOẠCH NĂM 2023**
(Kèm theo Nghị quyết số **22** /NQ-HĐND ngày **31** tháng 7 năm 2023 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư dự kiến			Kế hoạch giai đoạn 2023 - 2025			Kế hoạch năm 2023			Ghi chú
				Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số tất cả các nguồn vốn	Trong đó:		
					NSTW	NST		NSTW	NST		NSTW	NST	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+(7)	(6)	(7)	(8)=(9)+(10)	(9)	(10)	(11)=(12)+(13)	(12)	(13)	(14)
	TỔNG SỐ			141.950	111.950	30.000	141.950	111.950	30.000	47.068	36.620	10.448	
I	Thành phố Buôn Ma Thuột			35.190	25.190	10.000	35.190	25.190	10.000	12.120	8.472	3.648	-
1	Trường THPT DTNT Nơ Trang Long; hạng mục: Cải tạo, nâng cấp, bổ sung phòng học, phòng bộ môn, phòng ở nội trú học sinh, nhà vệ sinh và hạ tầng kỹ thuật.	Phường Khánh Xuân, TP BMT	2023-2025	23.190	16.590	6.600	23.190	16.590	6.600	8.000	5.600	2.400	MM
2	Trường PTDTNT - THCS TP Buôn Ma Thuột; hạng mục: Cải tạo, nâng cấp, bổ sung phòng học, phòng bộ môn, phòng ở nội trú học sinh, phòng quản lý học sinh nội trú, nhà sinh hoạt giáo dục văn hóa dân tộc	Phường Thành Nhất, TP BMT	2023-2025	12.000	8.600	3.400	12.000	8.600	3.400	4.120	2.872	1.248	MM
II	Huyện Ea Súp			18.580	13.580	5.000	18.580	13.580	5.000	6.200	4.200	2.000	-
1	Trường PTDTNT THCS huyện Ea Súp; hạng mục: Cải tạo, nâng cấp, bổ sung phòng học, phòng bộ môn, phòng ở nội trú học sinh, phòng quản lý học sinh nội trú, phòng sinh hoạt giáo dục văn hóa dân tộc và hạ tầng kỹ thuật.	Thị trấn Ea Súp, huyện Ea Súp	2023-2025	12.000	8.700	3.300	12.000	8.700	3.300	4.000	2.800	1.200	MM

STT	Danh mục dự án	Địa điểm đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư dự kiến			Kế hoạch giai đoạn 2023 - 2025			Dự kiến kế hoạch năm 2023			Ghi chú
				Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số tất cả các nguồn vốn	Trong đó:		
					NSTW	NST		NSTW	NST		NSTW	NST	
2	Trường Tiểu học Cư M'lan; hạng mục: Cải tạo, nâng cấp, bổ sung phòng bộ môn, nhà bếp, nhà công vụ giáo viên, nhà vệ sinh và hạ tầng kỹ thuật	Xã Cư M'lan, huyện Ea Súp	2023-2025	6.580	4.880	1.700	6.580	4.880	1.700	2.200	1.400	800	MM
III	Huyện Cư M'gar			2.610	2.610	-	2.610	2.610	-	900	900	-	
1	Trường PTDTNT - THCS huyện Cư M'gar; hạng mục: Cải tạo, nâng cấp, bổ sung nhà vệ sinh, nhà sinh hoạt giáo dục văn hóa dân tộc và hạ tầng kỹ thuật.	TT Quảng Phú, huyện Cư M'Gar	2023-2025	2.610	2.610		2.610	2.610	-	900	900		MM
IV	Huyện Krông Búk			6.670	6.670	-	6.670	6.670	-	2.200	2.200	-	-
1	Trường PTDTNT - THCS huyện Krông Búk; hạng mục: Cải tạo, nâng cấp, bổ sung phòng học, phòng bộ môn, nhà nội trú học sinh, nhà bếp, nhà ăn, nhà công vụ giáo viên, nhà sinh hoạt giáo dục văn hóa dân tộc và hạ tầng kỹ thuật	Xã Cư Né, huyện Krông Búk	2023-2025	6.670	6.670		6.670	6.670	-	2.200	2.200		MM
V	Huyện Krông Năng			6.280	6.280	-	6.280	6.280	-	2.100	2.100	-	-
1	Trường PTDTNT - THCS huyện Krông Năng; hạng mục: Cải tạo, nâng cấp, bổ sung phòng học, phòng bộ môn, nhà nội trú học sinh, nhà bếp, nhà ăn, nhà sinh hoạt giáo dục văn hóa dân tộc và hạ tầng kỹ thuật	Thị trấn huyện Krông Năng	2023-2025	6.280	6.280		6.280	6.280	-	2.100	2.100		MM
VI	Huyện Ea Kar			12.440	9.940	2.500	12.440	9.940	2.500	4.100	3.600	500	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư dự kiến			Kế hoạch giai đoạn 2023 - 2025			Dự kiến kế hoạch năm 2023			Ghi chú
				Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số tất cả các nguồn vốn	Trong đó:		
					NSTW	NST		NSTW	NST		NSTW	NST	
1	Trường PTDTNT - THCS huyện Ea Kar; hạng mục: Cải tạo, nâng cấp, bổ sung phòng học, phòng bộ môn, nhà nội trú học sinh, nhà bếp, nhà ăn, nhà đa chức năng và hạ tầng kỹ thuật.	Xã Ea Dar, huyện Ea Kar	2023-2025	12.440	9.940	2.500	12.440	9.940	2.500	4.100	3.600	500	MM
VII	Huyện M'Đrăk			31.990	21.990	10.000	31.990	21.990	10.000	10.248	6.948	3.300	-
1	Trường PTDTBT THCS Phan Bội Châu; hạng mục: Cải tạo, nâng cấp, bổ sung phòng học bộ môn, phòng ở bán trú học sinh, phòng quản lý học sinh bán trú; nhà vệ sinh và hạ tầng kỹ thuật.	Xã Ea Trang, huyện M'Đrăk	2023-2025	9.000	6.200	2.800	9.000	6.200	2.800	2.900	1.700	1.200	MM
2	Trường PTDTNT - THCS huyện M'Đrăk; hạng mục: Cải tạo, nâng cấp, bổ sung phòng học, phòng bộ môn, nhà ở nội trú học sinh, phòng quản lý học sinh nội trú; phòng sinh hoạt giáo dục văn hóa dân tộc; nhà vệ sinh và hạ tầng kỹ thuật.	Xã Cư M'ta, huyện M'Đrăk	2023-2025	11.990	8.190	3.800	11.990	8.190	3.800	3.900	2.700	1.200	MM
3	Trường PTDTBT - THCS Võ Nguyên Giáp; hạng mục: Nhà ở bán trú học sinh, nhà bếp, nhà ăn, kho và hạ tầng kỹ thuật.	Xã Cư Króa, huyện M'Đrăk	2023-2025	11.000	7.600	3.400	11.000	7.600	3.400	3.448	2.548	900	MM
VIII	Huyện Krông Bông			7.470	7.470	-	7.470	7.470	-	2.400	2.400	-	
1	Trường PTDTNT - THCS huyện Krông Bông; hạng mục: Cải tạo, nâng cấp phòng học, phòng bộ môn, thư viện; nhà nội trú học sinh, nhà ăn, nhà bếp; nhà sinh hoạt giáo dục văn hóa dân tộc; nhà công vụ giáo viên và hạ tầng kỹ thuật.	TT Krông Kmar, huyện Krông Bông	2023-2025	7.470	7.470		7.470	7.470	-	2.400	2.400		MM

STT	Danh mục dự án	Địa điểm đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư dự kiến			Kế hoạch giai đoạn 2023 - 2025			Dự kiến kế hoạch năm 2023			Ghi chú
				Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số tất cả các nguồn vốn	Trong đó:		
					NSTW	NST		NSTW	NST		NSTW	NST	
IX	Huyện Krông Pắc			12.900	10.400	2.500	12.900	10.400	2.500	4.200	3.200	1.000	
1	Trường PTDTNT - THCS huyện Krông Pắc; hạng mục: Cải tạo, nâng cấp, bổ sung nhà lớp học, hiệu bộ; phòng học bộ môn, phòng sinh hoạt giáo dục văn hóa dân tộc; nhà ở nội trú học sinh, nhà ăn, nhà bếp; nhà công vụ giáo viên; nhà vệ sinh và hạ tầng kỹ thuật.	Thị trấn Phước An, huyện Krông Pắc	2023-2025	12.900	10.400	2.500	12.900	10.400	2.500	4.200	3.200	1.000	MM
X	Huyện Lắk			7.820	7.820	-	7.820	7.820	-	2.600	2.600	-	
1	Trường PTDTNT THCS huyện Lắk; hạng mục: Cải tạo, nâng cấp, bổ sung nhà ở nội trú học sinh, nhà bếp, nhà ăn; nhà lớp học, phòng học bộ môn, phòng sinh hoạt giáo dục văn hóa dân tộc; nhà vệ sinh và hạ tầng kỹ thuật.	Thị trấn Liên Sơn, huyện Lắk	2023-2025	7.820	7.820	-	7.820	7.820	-	2.600	2.600	-	MM

**DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ TRONG DỰ ÁN 6 THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI, NĂM 2023**
(Kèm theo Nghị quyết số **22** /NQ-HĐND ngày **31** tháng 7 năm 2023 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Đơn vị tính: Triệu đồng

ST T	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC- HT	Dự kiến tổng mức đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2023 - 2025			Kế hoạch năm 2023			Ghi chú
				Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:		Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:		Tổng tất cả các nguồn	Trong đó:		
					NSTW	NST		NSTW	NST		NSTW	NST	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+(7)	(6)	(7)	(8)=(9)+(10)	(9)	(10)	(11)=(12)+(13)	(12)	(13)	(14)
	TỔNG CỘNG			23.150	23.150	-	23.150	23.150	-	8.000	8.000	-	
1	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng và xây dựng mới Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn, buôn trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	15 huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh	2023-2025	20.050	20.050	-	20.050	20.050	-	7.000	7.000	-	MM
2	Hỗ trợ đầu tư xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu Buôn Tong Jú, xã Ea Kao, Tp Buôn Ma Thuột và Buôn Jun, thị trấn Liên Sơn, huyện Lắk	Xã Ea Kao, Tp Buôn Ma Thuột và thị trấn Liên Sơn, huyện Lắk	2023-2025	3.100	3.100	-	3.100	3.100	-	1.000	1.000	-	MM